SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	Thực hiện T5/2017	Ước thực hiện T6/2017	Ước thực hiện 6T/2017	Ước thực hiện T6/2017 so với T5/2017(%)	Ước thực hiện T6/2017 so với T6/2016(%)	Ước thực hiện 6T/2017 so với 6T/2016 (%)
Khí tự nhiên dạng khí	M3	3 475 810,60	3 518 543,80	20 563 368,20	101,23	115,35	105,37
Tôm đông lạnh	Tấn	44,40	45,00	191,20	101,35	107,14	58,44
Bột mịn, bột thô và bột viên to cá hay động vật giáp xác…	Tấn	852,50	850,00	2 736,10	99,71	75,56	110,08
Thức ăn cho gia súc	Tấn	6 421,11	6 475,27	43 192,40	100,84	111,11	105,92
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	3 636,00	3 500,00	24 248,00	96,26	56,55	79,04
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	513,14	543,77	3 011,83	105,97	96,84	113,06
Bia dạng lon	1000 Lít	5 977,93	6 000,00	29 679,51	100,37	124,02	109,74
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng	Tấn	4 480,20	5 084,98	25 020,11	113,50	106,74	102,89
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket	1000 Cái	4 238,91	4 594,85	23 905,54	108,40	108,46	102,19
Áo sơmi cho người lớn	1000 Cái	2 095,95	2 060,49	14 157,88	98,31	90,23	99,28
Polyaxetal, polyete và nhựa epoxy dạng nguyên	Tấn	1 006,00	1 050,00	5 957,00	104,37	94,00	107,01
Tấm lót đường và vật liệu lát, ốp lát	1000 M2	2 058,88	2 083,50	11 735,99	101,20	118,81	131,17
Gạch xây bằng đất nung	1000 Viên	41 407,48	43 230,18	218 051,08	104,40	107,56	103,00
Sứ vệ sinh	1000 Cái	218,52	220,70	1 213,76	101,00	51,04	81,53
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	Tấn	37 103,57	40 419,04	210 385,25	108,94	111,11	115,18
Tai nghe khác	1000 Cái	8 972 825,00	9 307 862,36	48 918 001,70	103,73	95,93	106,34
Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe ca động cơ	Bộ	659 275,00	741 000,00	4 332 539,00	112,40	101,37	1 071,83
Tàu đánh bắt thuỷ hải sản, các loại tàu chuyên dụng	Triệu đồng	6 065,93	6 184,87	23 847,83	101,96	272,80	275,15
Điện thương phẩm	TrKwh	181,90	208,00	1 034,49	114,35	107,11	114,60
Nước uống được	1000 M3	3 058,55	3 075,01	17 698,72	100,54	98,99	108,43